

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 – 71

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây được gọi là “Tổng Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	Bổ nhiệm từ tháng 4/2015
Ông Phan Lê Hoan	Thành viên	Thôi giữ chức từ tháng 4/2015
Ông Nguyễn Công Hoàn	Thành viên	Thôi giữ chức từ tháng 4/2015
Ông Đặng Tuấn Tú	Thành viên	Thôi giữ chức từ tháng 4/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm tháng 4/2015
Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Chuyển công tác từ tháng 11/2015
Ông Cấn Vũ Lân	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu từ tháng 7/2015

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Vũ Tuấn San. Bà Huỳnh Thị Diệu – Phó trưởng Ban Tài chính kế toán được ủy quyền thay Kế toán trưởng ký Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, ngoài sự kiện đã được thuyết minh tại Thuyết minh số 33.1, không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *luy*



Lê Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31/03/2016, từ trang 06 đến trang 71 kèm theo, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26 và 27 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, thực hiện theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất, Công ty con của Tổng Công ty, đã hoàn nhập số dư các khoản dự phòng đã trích lập từ các năm trước với tổng số tiền là 379.133.199.636 VND và không xem xét trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi và giảm giá các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2014 theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Tại ngày 31/12/2015, Công ty đã thực hiện trích lập lại dự phòng đầu tư tài chính và các khoản nợ phải thu khó đòi mà Công ty đã thực hiện trích lập từ trước năm 2014 nhưng phải hoàn nhập lại trong năm 2014 do thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 127/2014/TT-BTC với số tiền lần lượt là 14.900.289.718 VND và 269.025.180.832 VND theo các quy định hiện hành.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 27 bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn, Công ty con của Tổng Công ty, áp dụng khoản 1, điều 10 Thông tư 127/2014/TT - BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính, Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng khó đòi đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi. Tuy nhiên, trong năm 2015, Công ty thực hiện việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các năm trước với số tiền là 29.213.310.942 đồng.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán đã trình bày.



Đào Xuân Dũng
Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0284-2014-112-1
Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Hà Minh Long
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1221-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.815.378.300.732	19.001.583.028.846
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	4.466.482.193.053	3.897.438.211.993
Tiền	111		4.207.482.193.053	3.531.634.386.864
Các khoản tương đương tiền	112		259.000.000.000	365.803.825.129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.864.251.577.500	10.669.251.577.500
Chứng khoán kinh doanh	121	5a	28.851.577.500	28.851.577.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5b	12.835.400.000.000	10.640.400.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.478.339.376.601	3.375.900.631.637
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.554.051.611.707	1.077.577.420.705
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.441.502.602.833	1.631.934.234.802
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	548.330.480.015	666.645.955.952
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(65.545.317.954)	(257.966.500)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	986.678
Hàng tồn kho	140	8	711.653.416.259	540.335.803.347
Hàng tồn kho	141		711.653.416.259	540.335.803.347
Tài sản ngắn hạn khác	150		294.651.737.319	518.656.804.369
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	36.432.030.600	13.333.690.741
Thuế GTGT được khấu trừ	152		160.457.773.343	481.282.531.584
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	97.761.933.376	24.040.582.044
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.036.327.432.825	24.770.618.412.752
Các khoản phải thu dài hạn	210		179.312.342.416	442.194.291.147
Phải thu dài hạn khác	216	9	447.777.353.441	740.970.028.460
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(268.465.011.025)	(298.775.737.313)
Tài sản cố định	220		20.661.233.695.634	21.040.542.195.824
Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.589.827.193.613	20.956.557.261.768
- Nguyên giá	222		37.173.063.774.268	34.322.135.820.487
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.583.236.580.655)	(13.365.578.558.719)
Tài sản cố định vô hình	227	12	71.406.502.021	83.984.934.056
- Nguyên giá	228		166.049.838.381	162.089.129.365
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(94.643.336.360)	(78.104.195.309)
Bất động sản đầu tư	230	14	32.243.749.055	37.782.417.455
- Nguyên giá	231		37.252.913.794	43.544.772.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.009.164.739)	(5.762.355.090)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.053.856.872.618	2.527.454.359.102
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.053.856.872.618	2.527.454.359.102
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5c	642.381.611.143	283.698.809.144
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		420.912.964.361	78.459.872.644
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		236.368.936.500	205.238.936.500
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(14.900.289.718)	-
Tài sản dài hạn khác	260		467.299.161.959	438.946.340.080
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	80.924.435.664	90.414.653.681
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	386.374.726.295	348.531.686.399
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		44.851.705.733.557	43.772.201.441.598

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		24.237.053.736.116	23.281.898.790.159
Nợ ngắn hạn	310		8.151.139.856.837	7.539.997.750.334
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.261.450.022.044	1.730.453.102.794
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.457.223.687	32.676.812.137
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	695.563.563.456	878.337.690.050
Phải trả người lao động	314		1.473.695.042.061	1.276.677.186.040
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.242.472.446.530	2.488.480.623.450
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		19.823.869.779	11.630.465.284
Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.567.013.890.045	238.765.550.258
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	307.816.114.542	249.576.290.862
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.597.873.184	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		562.249.811.509	633.400.029.459
Nợ dài hạn	330		16.085.913.879.279	15.741.901.039.825
Phải trả người bán dài hạn	331	16	11.941.547.164	10.831.388.003
Phải trả dài hạn khác	337	20	30.602.441.029	28.003.081.096
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	13.118.821.693.739	12.268.066.570.726
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	2.924.548.197.347	3.435.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		20.614.651.997.441	20.490.302.651.439
Vốn chủ sở hữu	410	22	20.614.014.669.941	20.489.665.323.939
Vốn góp của chủ sở hữu	411		17.093.269.312.227	16.274.430.190.554
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	212.615.997
Cổ phiếu quỹ	415		(15.543.216)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		342.731.552.995	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(954.907.598)	(1.056.570.177)
Quỹ đầu tư phát triển	418		-	1.236.142.821
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		587.575.433.242	481.681.714.394
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.806.960.155.796	2.904.152.830.046
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		1.747.275.330.620	1.748.276.488.632
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		59.684.825.176	1.155.876.341.414
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		784.448.666.495	828.959.950.304
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		637.327.500	637.327.500
Nguồn kinh phí	431		637.327.500	637.327.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		44.851.705.733.557	43.772.201.441.598

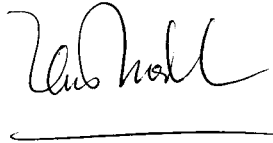
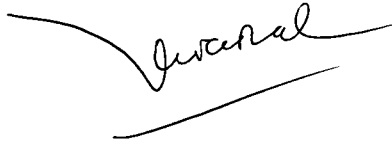
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2015

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Thùy Trang

Huỳnh Thị Diệu

Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	13.267.508.169.208	10.583.813.150.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	94.748.820.678	29.102.147.966
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	13.172.759.348.530	10.554.711.002.124
Giá vốn hàng bán	11	24	9.656.021.461.154	7.489.025.377.090
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.516.737.887.376	3.065.685.625.034
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	959.726.497.099	2.504.498.699.978
Chi phí tài chính	22	26	810.631.345.912	501.363.338.417
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		89.866.585.692	66.409.859.888
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		20.484.436.995	1.918.034.741
Chi phí bán hàng	25	27	428.367.727.111	416.368.207.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.203.303.426.997	1.296.312.510.699
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.054.646.321.450	3.358.058.303.465
Thu nhập khác	31	28	260.432.716.203	127.234.496.924
Chi phí khác	32	29	37.653.173.646	77.784.738.971
Lợi nhuận khác	40		222.779.542.557	49.449.757.953
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.277.425.864.007	3.407.508.061.418
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	562.268.029.818	809.919.893.666
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(37.942.851.949)	(36.230.059.233)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.753.100.686.138	2.633.818.226.985
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		40.870.203.855	1.644.623.539
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62		1.712.230.482.283	2.632.173.603.446

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Thị Thùy Trang

Huỳnh Thị Diệu



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		2.277.425.864.007	3.407.508.061.418
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.611.284.831.241	2.127.626.078.471
Các khoản dự phòng	03		322.276.914.884	(61.062.170.277)
Lãi/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		666.134.851.925	(1.451.164.079.041)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.082.485.780.338)	(975.035.978.050)
Chi phí lãi vay	06		89.866.585.692	66.409.859.888
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.884.503.267.411	3.114.281.772.409
Giảm các khoản phải thu (Tăng) hàng tồn kho	09		332.649.968.861	2.271.929.400.450
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10		(228.706.115.150)	(27.185.926.215)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	11		(1.407.815.606.815)	(1.305.489.614.654)
Tiền lãi vay đã trả	12		(15.030.394.504)	4.202.283.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(87.386.538.204)	(76.701.672.821)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (1)	15		(901.893.766.597)	(972.503.541.600)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (2)	16		1.350.119.527.501	47.761.787.577
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (2)	17		(713.086.121.432)	(365.678.329.528)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.213.354.221.071	2.690.616.159.490
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.686.087.326.361)	(7.569.251.307.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.042.121.740	5.909.243.297
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.807.400.000.000)	(9.441.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.612.400.000.000	8.728.880.693.666
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(149.930.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		51.727.800.000	671.968.893.589
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		955.264.242.684	948.405.593.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.813.983.161.937)	(6.655.986.882.777)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	321.939.231.747
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(28.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		1.174.474.977.101	5.961.326.516.911
Tiền trả nợ gốc vay	34		(643.875.660.162)	(666.501.173.147)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.363.755.494.034)	(280.607.453.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(833.184.177.095)	5.336.157.121.536
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		566.186.882.039	1.370.786.398.249
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3.897.438.211.993	2.516.391.493.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.857.099.021	10.260.320.498
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	4.466.482.193.053	3.897.438.211.993

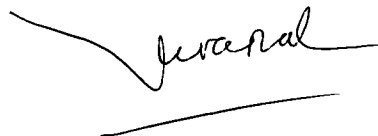
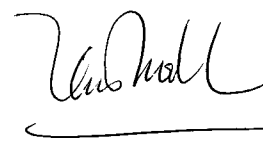
- (1) Thu khác từ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính 2015 bao gồm tiền thu từ cổ phần hóa, lãi tiền gửi của Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, tiền thu từ hỗ trợ ghi tăng các quỹ của doanh nghiệp...
- (2) Chi khác cho hoạt động kinh doanh trong năm tài chính 2015 bao gồm tiền chi phí cổ phần hóa, tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi...

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Trần Thị Thùy Trang

Huỳnh Thị Diệu

Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”), được thành lập trên cơ sở hợp nhất các doanh nghiệp Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Bắc, Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Trung và Tổng Công ty Cảng Hàng không Miền Nam theo Quyết định số 238/QĐ-BGTVT ngày 08/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/05/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 17.260.852.000.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**

Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: **Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.**

Tên chủ sở hữu: **Bộ Giao thông Vận tải.**

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.../.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

1.5 NHỮNG SỰ KIỆN ẢNH HƯỞNG QUAN TRỌNG ĐẾN HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA TỔNG CÔNG TY TRONG NĂM BÁO CÁO

Ngày 10/12/2015, tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, Bộ Giao thông Vận tải (GTVT), Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) và Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh đã tổ chức bán đấu giá cổ phiếu ACV lần đầu ra công chúng (IPO) với hơn 77,8 triệu cổ phần (chiếm 3,47% vốn điều lệ theo Phương án Cổ phần hóa đã được phê duyệt). Kết quả bán đấu giá số lượng cổ phần đã được bán gần hết (còn lại 125.500 cổ phần) với giá đấu giá bình quân 14.344 đồng/cổ phần cho 128 nhà đầu tư cá nhân và 19 nhà đầu tư tổ chức.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con được hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%.

2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,51%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,51%.

3. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm:

1. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm: (tiếp)

2. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Số 112B, đường Hồng Hà, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 29,53%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29,53%.

3. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 30%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 30%.

4. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20%.

5. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 20%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20%.

6. Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco

- Địa chỉ: Số 47, đường Nguyễn Huệ, khu phố 5, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Kiên Giang;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,5%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 50%.

7. Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh

- Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: tư vấn thiết kế cảnh quan sân vườn, khuôn viên cảnh quan các cao ốc, khu chung cư, công viên, resort;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 12,24%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 24%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu bao gồm (tiếp):

8. Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: 45 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp dịch vụ tồn chứa, kiểm tra chất lượng nhiên liệu và phân phối nhiên liệu qua hệ thống đường ống ngầm;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 25,39%; tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ theo số vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015: 29,96%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 49,79%.

Ngày 03 tháng 07 năm 2015, Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất đã hoàn tất việc phát hành bổ sung cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số tiền là 70.189.650.000 VND tương ứng với 7.018.965 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 229.810.350.000 VND lên 300.000.000.000 VND. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) đã không mua phần vốn góp bổ sung, do đó kể từ thời điểm này, tỷ lệ góp vốn của SASCO trong Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất giảm từ 65% xuống chỉ còn 49,79% và không còn nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) không còn nắm giữ quyền kiểm soát gián tiếp tại Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất và tỷ lệ lợi ích tính theo vốn thực góp tại thời điểm 31/12/2015 của ACV tại Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất giảm xuống còn 29,96%.

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

1. Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt

- Địa chỉ: Leipziger Str.54, VH, EG 10G-10117 Berlin, Đức;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đại lý vé máy bay, dịch vụ du lịch, xuất nhập khẩu, thương mại;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 14,79%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 29%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015 của Công ty.

2. Công ty TNHH Nova Sasco

- Địa chỉ: Số 36 - 38 Nguyễn Văn Trỗi, phường 15, quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án khu phức hợp thương mại, dịch vụ, văn phòng và căn hộ;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 13,26%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 26%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Được thành lập vào cuối năm 2015 và chưa có các hoạt động đáng kể, do đó, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm (tiếp):

3. Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh

- Địa chỉ: Số 415B đường Hoàng Văn Thụ, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ, thương mại;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 10,2%;
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 20%;
- Nguyên nhân không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu: Được thành lập vào cuối năm 2015 và chưa phát sinh các hoạt động đáng kể, do đó, Công ty không lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2015.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát. Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh vào Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp Vốn chủ sở hữu và phương pháp giá gốc như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.6.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Năm 2015, Tổng Công ty lần đầu áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (Thông tư 200) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC (Thông tư 202) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Năm 2015, Tổng Công ty lần đầu tiên áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ (Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam sử dụng tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh, các Công ty con sử dụng tỷ giá tại Ngân hàng Thương mại có giao dịch phát sinh thực tế).

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản phải thu, phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.
- Cuối năm tài chính, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập hoặc chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp. Lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá không liên quan trực tiếp đến doanh thu, chi phí của hoạt động sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp được tính vào thu nhập khác hoặc chi phí tài chính khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên Báo cáo tài chính của Công ty liên kết, liên doanh và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt trong định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị (*)	05 - 10
Phương tiện vận tải (*)	04 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý (*)	04 - 06

(*) Tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV), các tài sản cố định hữu hình thuộc các nhóm này được phép khấu hao nhanh gấp 2 lần mức quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định bắt đầu từ ngày 01/01/2012. Tuy nhiên, thực hiện theo công văn số 4200/BTC-TCDN ngày 01/04/2015 của Bộ Tài chính về việc trích khấu hao trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, Tổng Công ty đã điều chỉnh giảm giá trị khấu hao tài sản cố định đã trích theo mức khấu hao nhanh trong giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2014 về mức bình thường và ghi giảm chi phí khấu hao vào trong năm tài chính 2015 với giá trị khoảng 119 tỷ đồng.

Ngoài ra, năm 2015, Tổng Công ty đưa mức trích khấu hao về mức khấu hao thông thường tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, không thực hiện khấu hao nhanh. Việc thay đổi mức khấu hao này làm chi phí khấu hao tài sản cố định giảm so với năm trước khoảng 214 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch và đền bù giải tỏa các sân bay địa phương, bản quyền bằng phát minh, phần mềm máy vi tính, giá trị quyền sử dụng đất tại số 23 Nguyễn Chí Thanh, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk và các tài sản cố định vô hình khác.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất nhằm mục đích chờ tăng giá để bán. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Thực hiện quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Tổng Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tổng Công ty sẽ đánh giá lại, điều chỉnh giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng, bảo hiểm phi hàng không và các chi phí khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính nhưng chưa có hoá đơn, chứng từ hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Khoản dự phòng phải trả là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định mang tính chất đặc thù được trích trước trong vòng 9 năm tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam theo Công văn số 17779/BTC-TCDN ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính, bắt đầu từ năm 2012. Giá trị chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước tối đa hàng năm là 995 tỷ đồng.

3.18 CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản và tình hình xử lý số chênh lệch đó tại doanh nghiệp khi thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp để thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 5114/QĐ-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30/06/2014 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV).

Đối với các tài sản đã được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp được thực hiện chuyển nhượng, thanh lý sau thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm tài sản được chuyển nhượng, góp vốn. Đối với các tài sản khác, chênh lệch được ghi nhận tại thời điểm ACV chính thức chuyển sang hoạt động với hình thức là Công ty Cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua, Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài, sân bay Quốc tế Đà Nẵng, sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất và doanh thu bán hàng hóa tại Trung tâm thương mại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại điều 9, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Đối tượng thu: Thu của hành khách thông qua giá vé của các nhà vận chuyển đến các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại điều 13, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay.

Đối tượng thu: Thu của hành khách thông qua giá vé của các nhà vận chuyển đến các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại điều 10, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể:

TT	Cảng Hàng không	Mức giá dịch vụ Quốc tế (USD/tấn hàng)	Mức giá dịch vụ Quốc nội (USD/tấn hàng)
1	Nhóm A	17,0	140.000
2	Nhóm B	10,2	84.000

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển, công ty phục vụ mặt đất có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định đơn giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng, được quy định cụ thể tại điều 16, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói (tiếp)

Theo Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác.

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;
- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định.

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: do Nhà nước quy định theo, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty chủ yếu bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn dịch vụ hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6, Quyết định số 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội chịu thuế suất 10%.

Thuế GTGT các doanh thu khác thực hiện theo quy định luật thuế GTGT hiện hành tại Việt Nam.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.21 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.22 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan có thể là các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này, các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.23 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam và Đức.

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.24 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.25 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tổng Công ty.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.25 CÁC NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập bằng cách cộng từng chỉ tiêu thuộc Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con trong Tổng Công ty sau đó thực hiện điều chỉnh cho các nội dung sau:

a) Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ;

b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

c) Số dư các khoản mục phải thu, phải trả,... giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn;

d) Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ toàn bộ;

e) Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn trong trường hợp dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

f) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất chỉ trình bày luồng tiền giữa Tổng Công ty với các đơn vị bên ngoài Tổng Công ty, bao gồm cả luồng tiền phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên doanh, liên kết và cổ đông không kiểm soát của Tổng Công ty và được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo 3 loại hoạt động: Hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Toàn bộ các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con trong nội bộ Tổng Công ty được loại trừ hoàn toàn trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được lập để giải thích thêm các thông tin về tài chính và phi tài chính, được căn cứ vào Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các tài liệu có liên quan trong quá trình hợp nhất Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	14.446.854.452	13.268.644.878
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.191.965.704.067	3.517.649.706.897
Tiền đang chuyển	1.069.634.534	716.035.089
Các khoản tương đương tiền	259.000.000.000	365.803.825.129
	4.466.482.193.053	3.897.438.211.993

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	28.851.577.500	28.851.577.500	-	28.851.577.500	28.851.577.500	-
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đông Á</i>	28.644.000.000	28.644.000.000	-	28.644.000.000	28.644.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần dược Cần Giờ</i>	207.577.500	207.577.500	-	207.577.500	207.577.500	-

Chứng khoán kinh doanh thể hiện khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO), không có căn cứ xác định giá trị hợp lý do các cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường nên Công ty tạm đánh giá giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, SASCO sẽ trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn từ trên trên 03 tháng đến dưới 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	420.912.964.361	(14.900.289.718)	406.012.674.643	78.459.872.644	-	78.459.872.644
- Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	137.222.627.153	-	137.222.627.153	-	-	-
- Công ty TNHH Nova Sasco	111.800.000.000	-	111.800.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không	61.224.331.097	-	61.224.331.097	-	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	36.459.688.028	-	36.459.688.028	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không miền Nam	23.133.807.170	-	23.133.807.170	17.361.006.666	-	17.361.006.666
- Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	11.017.859.219	-	11.017.859.219	11.002.513.582	-	11.002.513.582
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.571.407.255	-	14.571.407.255	13.848.140.459	-	13.848.140.459
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	7.140.780.121	-	7.140.780.121	7.316.422.219	-	7.316.422.219
- Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	1.442.174.600	-	1.442.174.600	1.200.000.000	-	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sài Gòn sân bay	-	-	-	12.831.500.000	-	12.831.500.000
- Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	14.900.289.718	(14.900.289.718)	-	14.900.289.718	-	14.900.289.718

Tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm

Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất đang trong giai đoạn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện dự án tiếp nạp nhiên liệu hàng không tại Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, chưa phát sinh hoạt động sản xuất, kinh doanh chính.

Công ty TNHH Nova Sasco và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh được thành lập vào thời điểm cuối năm 2015 và chưa phát sinh các hoạt động đáng kể.

Trong năm 2015, SASCO đã trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt.

Các công ty liên doanh, liên kết khác đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp)

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý (*) VND
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác</i>	236.368.936.500	-	306.167.290.500	205.238.936.500	-	205.238.936.500
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn	75.000.000.000	-	75.000.000.000	75.000.000.000	-	75.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	-	44.732.290.000	44.732.290.000	-	44.732.290.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng (*)	25.193.235.000	-	41.198.349.000	25.193.235.000	-	25.193.235.000
Công ty TNHH Dịch vụ hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	-	15.464.785.500	15.464.785.500	-	15.464.785.500
Công ty Cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài (*)	11.810.450.000	-	65.603.690.000	11.810.450.000	-	11.810.450.000
Công ty Cổ phần Thành Ngọc	11.542.176.000	-	11.542.176.000	11.542.176.000	-	11.542.176.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng không sân bay Nội Bài	8.696.000.000	-	8.696.000.000	8.696.000.000	-	8.696.000.000
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	5.940.000.000	-	5.940.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	4.930.000.000	-	4.930.000.000	4.930.000.000	-	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Phú Quốc	2.800.000.000	-	2.800.000.000	2.800.000.000	-	2.800.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn	190.000.000	-	190.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung tâm	70.000.000	-	70.000.000	70.000.000	-	70.000.000
Công ty Cổ phần Công trình Hàng Không	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000

Giá trị hợp lý:

(*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính.

Đối với các khoản đầu tư không có giá niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý, Tổng Công ty xác định giá trị hợp lý theo giá gốc trừ (-) dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.554.051.611.707	1.077.577.420.705
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	301.912.208.872	245.881.519.527
Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	312.866.444.468	139.719.692.938
Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	102.986.788.419	51.226.725.314
Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	19.394.865.000	37.561.370.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	22.017.407.485	938.394.762
AIRASIA BERHAD (AK)	32.156.188.476	29.932.953.638
KOREAN AIR (KE)	33.217.240.033	27.745.357.715
Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	31.416.279.867	32.416.279.867
Transaero Airlines	3.104.973.292	-
Công ty TNHH Nova Sasco	55.380.000.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	639.599.215.795	512.155.126.944
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	1.554.051.611.707	1.077.577.420.705
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	877.063.717	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	10.958.481.617	-
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	485.778.367	114.979.314
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	1.041.345.678	3.682.979.021
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	14.485.336.700	23.878.195.280
Công ty TNHH Nova Sasco	55.380.000.000	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.463.449.232	4.589.466.512
	87.691.455.311	32.265.620.127

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.441.502.602.833	1.631.934.234.802
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	83.673.443.418	76.211.520.910
Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	80.000.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	82.435.025.578	54.671.824.469
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	157.707.125.427	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	265.050.357.043	-
Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	82.694.398.979
Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	136.901.490.013	7.529.942.097
Đối tượng khác	503.531.043.603	1.362.823.603.467
Dài hạn	-	-
	1.441.502.602.833	1.631.934.234.802

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	15.882.510	-
Nguyên liệu, vật liệu	190.584.091.286	-	82.848.248.788	-
Công cụ, dụng cụ	2.748.001.103	-	17.859.279.984	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.236.070.549	-	2.227.421.576	-
Thành phẩm	-	-	402.456.988	-
Hàng hóa	517.052.649.493	-	436.956.537.602	-
Hàng gửi bán	32.603.828	-	25.975.899	-
	711.653.416.259	-	540.335.803.347	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	548.330.480.015	(49.765.684.331)	666.645.955.952	-
- Phải thu về cổ phần hóa	9.723.317.928	-	1.915.263.000	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.777.164.000	-	24.770.033.194	-
- Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng	28.108.179.654	-	-	-
- Phần thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	18.316.947.553	-	3.572.875.257	-
- Tạm ứng	2.188.712.196	-	2.375.098.692	-
- Ký cược, ký quỹ	310.800.000	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi cho vay	398.968.843.342	-	469.515.138.287	-
- Kinh phí công đoàn	2.690.823.484	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	632.636.159	-	856.013.027	-
- Xuất vật tư sửa chữa nhưng chưa quyết toán	6.360.157.804	-	-	-
- Phải thu công trình	2.709.820.889	-	-	-
- Các khoản chi hộ cho Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	43.765.684.331	(43.765.684.331)	35.224.998.294	-
- Công ty cho thuê tài chính 2 - Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam	6.000.000.000	(6.000.000.000)	6.000.000.000	-
- Phải thu Bộ Tư lệnh Quân chủng phòng không không quân	-	-	20.000.000.000	-
- Phải thu khác (*)	26.777.392.675	-	102.416.536.201	-
Dài hạn	447.777.353.441	(242.115.942.512)	740.970.028.460	(272.400.000.000)
- Công ty cho thuê Tài chính II - Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	14.600.000.000	(14.600.000.000)	291.000.000.000	(272.400.000.000)
- Các khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	227.515.942.512	(227.515.942.512)	240.690.119.331	-
- Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.988.240.000	-	40.988.240.000	-
- Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án, kinh phí giải phóng mặt bằng	128.849.096.324	-	128.058.574.524	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn khác	22.744.074.605	-	30.163.094.605	-
- Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	-	-
- Các khoản phải thu dài hạn khác	80.000.000	-	10.070.000.000	-
	996.107.833.456	(291.881.626.843)	1.407.615.984.412	(272.400.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	592.556.363	-	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	100.799.991	-	-	-
Công ty Cổ phần thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	26.827.600	-	-	-
Công ty TNHH Phú Quốc - SASCO	-	-	483.668.539	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	271.281.626.843	(271.281.626.843)	275.915.117.625	-
	272.001.810.797	(271.281.626.843)	276.398.786.164	-

(*) Bao gồm tài sản cố định, vật tư hàng hóa, công cụ tồn kho nhận giữ hộ cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam với giá trị là 1.998.701.538 đồng theo Biên bản bàn giao ngày 31/12/2015.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	36.432.030.600	13.333.690.741
- Chi phí bảo hiểm	6.569.125.326	2.054.821.887
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	24.969.528.774	4.850.994.447
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.893.376.500	6.427.874.407
Dài hạn	80.924.435.664	90.414.653.681
- Tiền thuê sân đậu máy bay	29.392.000.000	36.740.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ, nhiên liệu xuất dùng	19.890.173.698	7.340.468.725
- Lợi thế thương mại tăng do xác định giá trị doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	25.833.707.808	39.965.111.129
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2.041.275.514	2.037.905.206
- Chi phí khác	3.767.278.644	4.331.168.621
	117.356.466.264	103.748.344.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	20.513.308.365.217	11.730.296.493.939	1.985.297.586.898	36.438.941.633	56.794.432.800	34.322.135.820.487
- Mua trong năm	1.264.027.186	856.745.203.573	241.829.732.527	1.236.440.384	-	1.101.075.403.670
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.142.397.756.760	1.061.649.000	-	1.517.801.929	-	2.144.977.207.689
- Tăng do đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp	42.483.329.840	-	-	-	-	42.483.329.840
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(20.742.072.743)	(2.627.863.718)	(77.276.711.327)	(317.942.566)	-	(100.964.590.354)
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	(46.038.038.833)	(25.154.558.858)	1.740.930.467	69.451.667.224	-	-
- Bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	(17.315.705.279)	(60.668.227.314)	(7.941.341.107)	(1.226.655.380)	-	(87.151.929.080)
- Bàn giao cho Công đoàn	(3.771.379.113)	-	-	-	-	(3.771.379.113)
- Tăng khác	423.860.893	(423.860.893)	-	6.629.265.443	-	6.629.265.443
- Chuyển sang BĐS đầu tư	(6.076.203.541)	-	-	-	-	(6.076.203.541)
- Thanh lý, nhượng bán	(89.893.792.969)	(42.570.804.096)	(63.300.653.068)	(1.208.746.985)	(8.038.052.466)	(205.012.049.584)
- Giảm khác	-	(6.748.449.223)	(123.319.068)	-	(189.686.640)	(7.061.454.931)
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	(1.612.135.049)	(614.868.515)	(31.359.747.024)	(196.540.910)	-	(33.783.291.498)
- Giảm do giảm tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	-	(175.230.000)	(241.124.760)	-	(416.354.760)
31/12/2015	22.514.428.012.369	12.449.294.713.895	2.048.691.248.298	112.083.106.012	48.566.693.694	37.173.063.774.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2015	(7.241.098.434.322)	(4.704.036.252.437)	(1.353.005.678.376)	(30.109.867.867)	(37.328.325.717)	(13.365.578.558.719)
- Khấu hao trong năm	(1.839.083.546.708)	(1.539.386.837.387)	(187.952.383.875)	(21.269.253.376)	(10.065.502.672)	(3.597.757.524.018)
- Tăng/giảm do đánh giá lại tài sản để xác định giá trị doanh nghiệp	(6.099.032.225)	13.564.125.218	18.665.349.704	140.700.761	-	26.271.143.458
- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	(928.391.836)	(4.297.561.095)	62.121.610.069	291.479.887	-	57.187.137.025
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	33.837.130.968	18.488.148.585	(2.067.416.467)	(50.257.863.086)	-	-
- Bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	16.531.295.787	60.668.227.314	7.941.341.107	1.226.655.380	-	86.367.519.588
- Bàn giao cho Công đoàn	1.885.689.556	-	-	-	-	1.885.689.556
- Tăng khác	(227.913)	227.913	-	-	-	-
- Chuyển sang BDS đầu tư	6.076.203.541	-	-	-	-	6.076.203.541
- Thanh lý, nhượng bán	83.121.523.972	42.134.152.121	47.131.989.473	386.987.261	7.104.418.569	179.879.071.396
- Giảm khác	-	72.069.742	123.319.068	-	189.686.640	385.075.450
- Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	520.333.524	496.267.020	20.675.528.442	179.747.982	-	21.871.876.968
- Giảm do giảm tỷ lệ biểu quyết tại Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	14.602.500	-	161.182.600	-	175.785.100
31/12/2015	<u>(8.945.237.455.656)</u>	<u>(6.112.282.830.506)</u>	<u>(1.386.366.340.855)</u>	<u>(99.250.230.458)</u>	<u>(40.099.723.180)</u>	<u>(16.583.236.580.655)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	<u>13.272.209.930.895</u>	<u>7.026.260.241.502</u>	<u>632.291.908.522</u>	<u>6.329.073.766</u>	<u>19.466.107.083</u>	<u>20.956.557.261.768</u>
31/12/2015	<u>13.569.190.556.713</u>	<u>6.337.011.883.389</u>	<u>662.324.907.443</u>	<u>12.832.875.554</u>	<u>8.466.970.514</u>	<u>20.589.827.193.613</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 9.677.157.160.455 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2015	43.040.686.761	2.839.038.000	100.555.555	18.547.809.701	97.561.039.348	162.089.129.365
- Mua trong năm	-	-	-	4.413.370.743	-	4.413.370.743
- Phân loại lại tài sản	-	189.229.000	-	(159.218.000)	-	30.011.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(79.000.000)	-	(79.000.000)
- Bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam- Công ty TNHH	-	-	-	(227.272.727)	-	(227.272.727)
- Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	-	-	(176.400.000)	-	(176.400.000)
31/12/2015	43.040.686.761	3.028.267.000	100.555.555	22.319.289.717	97.561.039.348	166.049.838.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

	Quyền sử dụng đất <u>VND</u>	Bản quyền, bằng sáng chế <u>VND</u>	Nhãn hiệu hàng hoá <u>VND</u>	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	TSCĐ vô hình khác <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN						
01/01/2015	(4.164.895.419)	(549.392.853)	(100.555.555)	(10.654.658.963)	(62.634.692.519)	(78.104.195.309)
- Khấu hao trong năm	(2.037.968.686)	(846.168.810)	-	(4.477.451.890)	(9.314.496.651)	(16.676.086.037)
- Phân loại nhóm tài sản	-	(36.470.213)	-	36.470.213	-	-
- Tăng khác	(188.835.821)	-	-	-	-	(188.835.821)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	79.000.000	-	79.000.000
- Bàn giao cho Tổng Công ty Quản lý Bay Việt Nam- Công ty TNHH	-	-	-	183.080.807	-	183.080.807
- Giảm do không còn nắm giữ quyền kiểm soát tại Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	-	-	63.700.000	-	63.700.000
31/12/2015	(6.391.699.926)	(1.432.031.876)	(100.555.555)	(14.769.859.833)	(71.949.189.170)	(94.643.336.360)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2015	38.875.791.342	2.289.645.147	-	7.893.150.738	34.926.346.829	83.984.934.056
31/12/2015	36.648.986.835	1.596.235.124	-	7.549.429.884	25.611.850.178	71.406.502.021

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 61.580.967.349 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.053.856.872.618	1.053.856.872.618	2.527.454.359.102	2.527.454.359.102
- Mua sắm tài sản cố định	14.136.140.642	14.136.140.642	6.588.760.380	6.588.760.380
- Xây dựng cơ bản	961.314.256.090	961.314.256.090	1.489.818.562.951	1.489.818.562.951
<i>Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi</i>	310.397.729.263	310.397.729.263	33.033.634.494	33.033.634.494
<i>Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất</i>	194.258.785.930	194.258.785.930	-	-
<i>Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Thọ Xuân</i>	89.259.710.457	89.259.710.457	3.765.550.982	3.765.550.982
<i>Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- Cảng HKQT Tân Sơn Nhất</i>	43.818.794.690	43.818.794.690	11.557.103.284	11.557.103.284
<i>Xây dựng kè chắn sóng khu vực đường HCC đầu 29 - Cảng hàng không Côn Sơn</i>	43.031.650.891	43.031.650.891	3.630.287.739	3.630.287.739
<i>Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng hàng không Liên Khương</i>	29.164.512.087	29.164.512.087	-	-
<i>Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Buôn Ma Thuột</i>	16.782.166.728	16.782.166.728	1.109.100.665	1.109.100.665
<i>Hệ thống đèn hiệu - Cảng hàng không Chu Lai</i>	18.318.079.334	18.318.079.334	-	-
<i>Gói 6A băng chuyền hành lý "Nhà ga Hành khách Vinh"</i>	16.087.776.075	16.087.776.075	16.043.711.711	16.043.711.711
<i>Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc</i>	15.701.452.083	15.701.452.083	15.701.452.083	15.701.452.083
<i>Xây dựng hệ thống tường rào và đường công vụ - Cảng hàng không Điện Biên</i>	15.868.134.934	15.868.134.934	5.700.785.228	5.700.785.228
<i>Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa</i>	-	-	-	-
<i>Kéo dài, nâng cấp đường CHC, đường lăn và sân đậu máy bay, Cảng hàng không Pleiku</i>	14.993.679.050	14.993.679.050	15.016.406.325	15.016.406.325
<i>Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)</i>	23.878.121.666	23.878.121.666	21.142.006.666	21.142.006.666
<i>Xây dựng cơ sở chiết nạp nhiên liệu hàng không tại Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất</i>	-	-	415.770.168.249	415.770.168.249
<i>Công trình khác</i>	129.753.662.902	129.753.662.902	947.348.355.525	947.348.355.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	78.406.475.886	78.406.475.886	1.031.047.035.771	1.031.047.035.771
<i>Sửa chữa đường lăn song song E6 đoạn từ nút ĐL E1-E4 CHK QT Đà Nẵng</i>	<i>69.465.218.843</i>	<i>69.465.218.843</i>	-	-
<i>Sửa chữa kè chống xói lở đầu bảo hiểm 20 đường HCC, CHKQT Cam Ranh</i>	<i>1.442.270.000</i>	<i>1.442.270.000</i>	-	-
<i>Sửa chữa tuyến mương lề phía Đông đường lăn E6</i>	<i>1.862.048.964</i>	<i>1.862.048.964</i>	-	-
<i>Công trình khác</i>	<i>5.636.938.079</i>	<i>5.636.938.079</i>	<i>1.031.047.035.771</i>	<i>1.031.047.035.771</i>
	1.053.856.872.618	1.053.856.872.618	2.527.454.359.102	2.527.454.359.102

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2015	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2015
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	43.544.772.545	-	6.291.858.751	37.252.913.794
	<u>43.544.772.545</u>	<u>-</u>	<u>6.291.858.751</u>	<u>37.252.913.794</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	(5.762.355.090)	-	(753.190.351)	(5.009.164.739)
	<u>(5.762.355.090)</u>	<u>-</u>	<u>(753.190.351)</u>	<u>(5.009.164.739)</u>
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	37.782.417.455	-	5.538.668.400	32.243.749.055
	<u>37.782.417.455</u>	<u>-</u>	<u>5.538.668.400</u>	<u>32.243.749.055</u>

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có căn cứ xác định.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2015 như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	(801.122.625)	4.331.137.375
Khu đất số 9,10,11 thuộc Khu đất 2.200 m ² và 1.000m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	(1.256.109.502)	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	(660.530.562)	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại đường Hùng Vương, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	(683.547.876)	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiềc, xã Hàm Ninh, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	(396.881.118)	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại đường Nguyễn Chí Thành, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	(1.210.973.056)	7.539.714.144
	<u>37.252.913.794</u>	<u>(5.009.164.739)</u>	<u>32.243.749.055</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015		Số thuế hoãn lại VND
	Số tiền VND	Thuế suất %	
Trích trước chi phí sửa chữa lớn Cảng hàng không Miền Bắc và Cảng hàng không Miền Nam (*)	350.000.000.000	22%	77.000.000.000
Chi phí dự phòng phải thu vượt tỷ lệ (*)	12.962.348.309	22%	2.851.716.628
Khấu hao tài sản khác khung theo Kiểm toán Nhà nước 2012 (*)	103.945.172.397	22%	22.867.937.927
Chi phí thuê đất trích trước đến 31/12/2014	767.634.000.000	22%	168.879.480.000
Khấu hao tài sản tạm tăng đến 31/12/2013 (*)	156.506.250.536	22%	34.431.375.118
Khấu hao tài sản tạm tăng năm 2014	110.261.799.941	22%	24.257.595.987
Khấu hao tài sản tạm tăng từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	218.388.807.880	20%	43.677.761.576
Chi phí trích trước sửa chữa lớn tài sản cố định	55.025.878.082	20%	11.005.175.616
Chi phí khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	4.520.308.115	20%	904.061.623
Các khoản chênh lệch tạm thời khác	2.498.109.100	20%	499.621.820
	1.781.742.674.360		386.374.726.295

(*) Các khoản thuế thu nhập hoãn lại đã được điều chỉnh giảm vốn Nhà nước tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	1.261.450.022.044	1.261.450.022.044	1.730.453.102.794	1.730.453.102.794
- IPP Group (S) Pte.,Ltd	321.004.397.964	321.004.397.964	282.568.495.490	282.568.495.490
- NEW ASIA WAVE	217.221.554.272	217.221.554.272	163.061.049.821	163.061.049.821
- Liên danh TAISEI-VINACONEX-TC	-	-	223.102.103.334	223.102.103.334
- Các đối tượng khác	723.224.069.808	723.224.069.808	1.061.721.454.149	1.061.721.454.149
Phải trả người bán dài hạn	11.941.547.164	11.941.547.164	10.831.388.003	10.831.388.003
- Liên Doanh Kajima-Taisei-Obayashi- Maeda (KTOM)	10.491.392.422	10.491.392.422	9.444.406.379	9.444.406.379
- Các đối tượng khác	1.450.154.742	1.450.154.742	1.386.981.624	1.386.981.624
	1.273.391.569.208	1.273.391.569.208	1.741.284.490.797	1.741.284.490.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay miền Nam	4.270.000	4.270.000	4.270.000	4.270.000
- Công ty Cổ phần Vận tải hàng không Miền Nam	587.948.727	587.948.727	38.374.408	38.374.408
- Công ty Cổ phần thương mại Hàng không Miền Nam	7.550.000	7.550.000	20.450.000	20.450.000
- Công ty Cổ phần thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	1.215.362.871	1.215.362.871	-	-
- Công ty Cổ phần phát triển Vườn Xanh	1.906.790.918	1.906.790.918	2.081.715.585	2.081.715.585
- Công ty liên doanh Cổ phần Nhà Việt	995.285.769	995.285.769	1.175.482.346	1.175.482.346
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Bầu Trời Xanh	145.638.180	145.638.180	-	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	438.273.000	438.273.000	-	-
	5.301.119.465	5.301.119.465	3.320.292.339	3.320.292.339

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	878.337.690.050	2.723.356.812.542	2.906.130.939.136	695.563.563.456
Thuế giá trị gia tăng	2.965.544.776	617.123.913.631	603.603.286.662	16.486.171.745
Thuế tiêu thụ đặc biệt	263.780.630	1.771.977.646	2.035.758.276	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.317.003.123	1.317.003.123	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.083.560.093	558.989.410.564	901.893.766.597	250.179.204.060
Thuế thu nhập cá nhân	203.093.412	30.746.882.657	26.238.603.277	4.711.372.792
Thuế tài nguyên	94.507.587	1.160.480.969	1.134.829.471	120.159.085
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	9.343.085.320	9.343.085.320	-
Thuế nhà thầu	33.619.824	50.833.499	84.453.323	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	281.693.583.728	1.502.853.225.133	1.360.480.153.087	424.066.655.774
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	280.903.142.148	1.488.987.057.909	1.345.874.480.669	424.015.719.388
+ Các khoản phải nộp khác	790.441.580	13.866.167.224	14.605.672.418	50.936.386

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	24.040.582.044	130.761.127.137	204.482.478.469	97.761.933.376
Thuế thu nhập cá nhân	23.590.724.904	110.062.812.827	182.903.658.173	96.431.570.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	449.857.140	19.550.355.048	20.409.809.248	1.309.311.340
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.147.959.262	1.169.011.048	21.051.786
	854.297.108.006	2.592.595.685.405	2.701.648.460.667	597.801.630.080

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.242.472.446.530	2.488.480.623.450
- Chi phí lãi vay	28.126.368.289	22.909.052.017
- Trích trước phí Sita	622.319.653	6.556.741.837
- Trích trước giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản cố định	95.546.483.088	285.537.628.252
- Trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên	4.451.401.014	8.917.840.589
- Trích trước giá trị Nguyên giá tạm tăng Tài sản cố định	1.324.380.371.785	1.377.662.772.914
- Tiền thuê đất từ năm 2007 đến 31/12/2014	767.634.000.000	767.655.000.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	4.938.611.278	10.879.852.855
Chi phí sửa chữa hệ thống FHS	5.477.000.000	-
- Chi phí khác	11.295.891.423	8.361.734.986
Dài hạn	-	-
Cộng	2.242.472.446.530	2.488.480.623.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	307.816.114.542	307.816.114.542	249.576.290.862	249.576.290.862
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) (1)	137.210.994.368	137.210.994.368	130.653.465.281	130.653.465.281
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh Chi nhánh 7 (2)	55.863.165.302	55.863.165.302	37.178.146.400	37.178.146.400
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 (3)	53.088.804.318	53.088.804.318	-	-
- Ngân hàng Thương mại Chinatrust - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	-	16.584.162.952	16.584.162.952
- Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) (4)	35.589.860.493	35.589.860.493	65.160.516.229	65.160.516.229
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (5)	26.063.290.061	26.063.290.061	-	-
Vay dài hạn	13.118.821.693.739	13.118.821.693.739	12.268.066.570.726	12.007.833.070.366
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.430.274.859.152	3.430.274.859.152	3.396.990.099.575	3.396.990.099.575
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (6)	2.320.977.723.965	2.320.977.723.965	2.210.054.551.798	2.210.054.551.798
- Hiệp định vay vốn số VNXVII - Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (7)	3.838.823.570.008	3.838.823.570.008	3.655.360.160.008	3.655.360.160.008
- Hiệp định số VN11-P6 về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2” (8)	3.528.745.540.614	3.528.745.540.614	2.745.394.312.792	2.745.394.312.792
- Chi nhánh Quỹ hỗ trợ Phát triển Hà Nội	-	-	33.946.193	33.946.193
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh Chi nhánh 7	-	-	260.233.500.360	-
	13.426.637.808.281	13.426.637.808.281	12.517.642.861.588	12.257.409.361.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2015 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2015: 19.007.330.457,24 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong năm 2016: 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - TP. Hồ Chí Minh, Chi nhánh 7 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng với biên độ thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng.

(3) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo chính sách của Ngân hàng công bố từng thời kỳ, thời hạn mỗi khoản vay không quá 06 tháng.

(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng với biên độ thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng.

(5) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất để bổ sung vốn lưu động với lãi suất bằng lãi suất cơ bản cộng với biên độ thỏa thuận, thời hạn vay 03 tháng.

(6) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2015: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(7) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2015: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(8) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2015: 18.800.924.613 Yên Nhật (JPY).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.567.013.890.045	238.765.550.258
- Kinh phí công đoàn	983.612.956	1.987.199.378
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	31.516.606
- Phải trả về cổ phần hóa	1.324.487.319.180	52.881.325.885
- Phải trả Công ty Mua bán nợ Việt Nam liên quan đến khoản bàn giao phục vụ cho Cổ phần hóa	5.747.660.673	1.700.000.000
- Thu tiền góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	58.503.522.222	-
- Phí nhượng quyền khai thác	26.650.925.000	21.105.335.000
- Ký quỹ, bảo lãnh	4.782.993.881	12.431.151.544
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động	73.442.610.461	12.634.478.710
- Phải trả tiền bán cổ phần Công ty Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	102.866.958.446
- Phải trả ngắn hạn khác	72.415.245.672	33.127.584.689
Dài hạn	30.602.441.029	28.003.081.096
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	30.602.441.029	28.003.081.096
Cộng	1.597.616.331.074	266.768.631.354

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Là khoản trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định mang tính chất đặc thù được trích trong vòng 9 năm tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam theo Công văn số 17779/BTC-TCDN ngày 24/12/2012 của Bộ Tài chính, bắt đầu từ năm 2012. Giá trị chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích trước tối đa hàng năm là 995 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2014	10.610.862.860.436	48.450.000	212.615.997	-	(76.802.212)	442.745.347.595
- Tăng vốn trong năm trước	5.199.532.349.233	-	-	-	-	(795.010.977.922)
- Tăng vốn XD/CB từ NSNN	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh phần vốn góp vào đơn vị khác	464.034.980.885	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tiền thu bán cổ phần của Công ty Cổ phần DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	-	-	-
- Truy thu thuế TNDN phải nộp	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	378.771.918.609
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(979.767.965)	-
- Chuyển Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(22.681.432.933)
- Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bằng Lợi nhuận và quỹ thu từ các công ty con	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	(2.588.712.528)
+ Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	-	-	-	-	(2.588.712.528)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	-	-	-	-	-
- Loại trừ lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2014	16.274.430.190.554	48.450.000	212.615.997	-	(1.056.570.177)	1.236.142.821

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	-	1.840.111.144.882	4.082.582.139.564	562.335.044	90.523.429.332	17.067.571.520.638
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	(4.404.521.371.311)	758.151.301	746.859.920.000	747.618.071.301
- Tăng vốn XD/CB từ NSNN	-	-	321.939.231.747	-	-	321.939.231.747
- Lãi trong năm trước	-	2.632.173.603.446	-	-	1.644.623.539	2.633.818.226.985
- Điều chỉnh phần vốn góp vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	464.034.980.885
- Chênh lệch tiền thu bán cổ phần của Công ty Cổ phần DVHK Sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	345.557.229.524	-	345.557.229.524
- Truy thu thuế TNDN phải nộp	-	(19.355.368.035)	-	-	-	(19.355.368.035)
- Trích lập các quỹ	-	(793.265.816.024)	-	-	(671.272.180)	(415.165.169.595)
- Phân phối lợi nhuận	-	(131.640.729.201)	-	-	(4.312.913.317)	(135.953.642.518)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	(594.971.281.730)	-	-	-	(594.971.281.730)
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	(2.089.315.088)	(3.069.083.053)
- Chuyển Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận về Tổng Công ty	-	-	-	-	-	(22.681.432.933)
- Tăng quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bằng Lợi nhuận và quỹ thu từ các công ty con	-	(22.163.048.151)	-	134.803.998.525	-	112.640.950.374
- Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết	-	(8.232.478.467)	-	-	-	(8.232.478.467)
- Giảm phần lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	1.733.800.910	-	-	(3.228.851.085)	(4.083.762.703)
+ Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	-	(324.746.646)	-	-	(1.170.303.529)	(4.083.762.703)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	2.058.547.556	-	-	(2.058.547.556)	-
- Loại trừ lãi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ Tổng Công ty	-	(236.997.584)	-	-	236.997.584	-
- Giảm khác	-	-	-	-	(2.668.480)	(2.668.480)
31/12/2014	-	2.904.152.830.046	-	481.681.714.394	828.959.950.304	20.489.665.323.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2015	16.274.430.190.554	48.450.000	212.615.997	-	(1.056.570.177)	1.236.142.821
- Tăng vốn từ Ngân sách nhà nước cấp	252.505.652.403	-	-	-	-	-
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	(15.543.216)	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Bàn giao tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nơ Việt Nam	(274.398.701.538)	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	840.732.170.808	-	-	-	-	(840.732.170.808)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	840.732.170.808
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	-	-	-	-	-
- Đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tiền bán cổ phần Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	-	-	-	-	-
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh lãi do thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Cam Ranh	-	-	-	-	-	-
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	(48.450.000)	(212.615.997)	-	101.662.579	(1.236.142.821)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	(48.450.000)	(212.615.997)	-	-	(1.236.142.821)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	-	-	-	101.662.579	-
+ Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do các giao dịch nội bộ Tổng Công ty	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
31/12/2015	17.093.269.312.227	-	-	(15.543.216)	(954.907.598)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
01/01/2015	-	2.904.152.830.046	-	481.681.714.394	828.959.950.304	20.489.665.323.939
- Tăng vốn từ Ngân sách nhà nước cấp	-	-	-	-	-	252.505.652.403
- Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	-	-	(12.456.784)	(28.000.000)
- Lãi trong năm nay	-	1.712.230.482.283	-	3.615.764.969	40.870.203.855	1.756.716.451.107
- Bàn giao tài sản cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	272.400.000.000	-	-	-	-	(1.998.701.538)
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	(1.315.874.864.504)	-	-	(1.922.563.877)	(477.065.257.573)
- Phân phối lợi nhuận	-	(1.169.668.270)	-	-	(6.250.992.000)	(7.420.660.270)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	(1.488.987.057.909)	-	-	-	(1.488.987.057.909)
- Đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	70.331.552.995	-	-	-	-	70.331.552.995
- Tiền bán cổ phần Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	-	-	102.277.953.879	-	102.277.953.879
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên doanh, liên kết	-	2.462.831.780	-	-	-	2.462.831.780
- Điều chỉnh lãi do thanh lý khoản đầu tư tại Công ty Cổ phần Thương mại Cam Ranh	-	3.846.108.566	-	-	-	3.846.108.566
- Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích khoản đầu tư vào đơn vị khác	-	(10.351.058.242)	-	-	(76.958.477.418)	(88.705.081.900)
+ Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	-	375.914.075	-	-	(11.302.425.097)	(12.423.719.840)
+ Công ty Cổ phần Thương mại xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	(8.120.053.080)	-	-	(65.656.052.322)	(73.674.442.823)
+ Công ty Cổ phần Sài Gòn Sân bay	-	(2.606.919.237)	-	-	-	(2.606.919.237)
- Điều chỉnh do các giao dịch nội bộ Tổng Công ty	-	666.752.866	-	-	(236.997.585)	429.755.281
- Giảm khác	-	(16.200.820)	-	-	-	(16.200.820)
31/12/2015	342.731.552.995	1.806.960.155.796	-	587.575.433.242	784.448.666.495	20.614.014.669.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.267.508.169.208	10.583.813.150.090
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	10.309.405.166.453	7.948.869.744.052
- Doanh thu bán hàng	2.600.823.323.319	2.263.720.637.333
- Doanh thu hoạt động phòng khách	251.431.234.932	209.458.696.764
- Doanh thu hoạt động chế biến	105.848.444.504	161.764.071.941
Các khoản giảm trừ doanh thu	94.748.820.678	29.102.147.966
- Hàng bán bị trả lại	24.688.989	-
- Chiết khấu thương mại	94.724.131.689	25.447.977.941
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.654.170.025
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.172.759.348.530	10.554.711.002.124
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	19.017.891.027	3.485.848.188
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Cam Ranh	22.000.000	-
Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không miền Nam	4.392.040.096	1.551.915.146
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	53.310.456.196	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	2.235.270.744	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	21.323.200	87.918.552
	78.998.981.263	5.125.681.886

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn của dịch vụ phục vụ hàng không và phi hàng không	7.752.102.444.671	5.630.850.458.701
Giá vốn bán hàng	1.808.506.918.959	1.712.590.373.096
Giá vốn hoạt động phòng khách	37.898.001.272	45.013.389.270
Giá vốn hoạt động chế biến	57.514.096.252	100.571.156.024
	9.656.021.461.154	7.489.025.377.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	780.414.427.284	891.356.863.714
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	103.519.627.922	50.269.898.631
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	180.576.766	1.482.867.194.760
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	25.125.191.434	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	50.486.673.693	61.368.680.472
Đánh giá lại cổ phiếu theo giá thị trường	-	15.412.332.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	3.223.730.401
	959.726.497.099	2.504.498.699.978

Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thương mại hàng không Miền Nam	1.183.200.000	-
Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.550.000.000	1.530.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	3.000.000.000	-
	6.733.200.000	1.530.000.000

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	89.866.585.692	66.409.859.888
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	666.315.428.691	31.692.237.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	39.272.476.838	410.993.390.603
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính (*)	14.900.289.718	(8.019.694.653)
Chi phí tài chính khác	276.564.973	287.544.624
	810.631.345.912	501.363.338.417

(*) Chi phí phát sinh năm 2015 là khoản dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viet Home GMBH) đã thực hiện trích lập từ các năm trước năm 2014. Tuy nhiên năm 2014, thực hiện theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, SASCO đã hoàn nhập lại số dư các khoản dự phòng đã trích lập và không xem xét trích lập lại khoản dự phòng này. Năm 2015, SASCO đã thực hiện trích lập lại theo hướng dẫn của Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.203.303.426.997	1.296.312.510.699
Chi phí nhân viên quản lý	480.168.252.715	546.456.232.898
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	18.530.365.926	12.585.596.004
Chi phí khấu hao tài sản cố định	47.217.339.678	73.248.954.501
Thuế, phí, lệ phí	25.431.261.451	439.477.224.568
Chi phí sửa chữa tài sản	7.101.628.673	6.927.259.996
Chi phí phân bổ lợi thế kinh doanh	12.916.853.887	-
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi (*)	307.376.625.166	(53.013.360.133)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.232.680.009	147.445.561.770
Chi phí nhượng quyền khai thác	8.674.764.652	6.934.447.859
Chi phí bằng tiền khác	231.653.654.840	116.250.593.236
Chi phí bán hàng	428.367.727.111	416.368.207.172
Chi phí nhân viên bán hàng	117.369.228.958	146.269.034.228
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	3.547.648.892	4.817.932.747
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	8.636.749.193	6.516.201.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.282.130.576	1.605.377.945
Chi phí tiền thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	132.848.774.721	129.931.108.440
Chi phí quản lý điều hành hợp đồng hợp tác kinh doanh	68.371.810.603	44.479.822.725
Chi phí nhượng quyền khai thác	29.076.550.990	26.520.058.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.358.287.953	5.765.702.551
Chi phí khác	51.876.545.225	50.462.967.625
	1.631.671.154.108	1.712.680.717.871
	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.461.354.318	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	3.143.182.530	3.592.527.856
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	325.131.636	438.839.806
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	19.409.090	7.763.636
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	4.991.976.385	16.352.703.997
	9.941.053.959	20.391.835.295

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

(*) Chi phí năm 2015 bao gồm:

- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS) thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định hiện hành cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi của các năm trước năm 2014 với số tiền là 29.213.310.942 đồng.

- Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi đối với các khoản phải thu về bán hàng, khoản chi hộ cho Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viet Home GMBH) và các đối tượng khác mà Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) đã thực hiện trích lập từ các năm trước năm 2014 với số tiền là 269.025.180.832 VND.

Trong năm 2014, theo quy định tại Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần, SAGS và SASCO đã thực hiện hoàn nhập các chi phí dự phòng của các năm trước và không xem xét trích lập dự phòng thêm đối với các khoản dự phòng phải thu khó đòi trong năm 2014. Năm 2015, các khoản dự phòng này được trích lập lại theo hướng dẫn của Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu đền bù tài sản dờ dang trên khu đất Hồng Hà	163.800.000.000	-
Thanh lý nhượng bán Tài sản cố định	50.574.352.558	9.794.289.297
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	15.603.523.715	23.870.000.000
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	13.041.815.401	-
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mại	6.874.527.552	-
Thu thuế được Ngân sách hoàn lại	3.511.897.505	-
Thu bán hồ sơ thầu	136.418.187	522.404.525
Thu do vi phạm Hợp đồng	175.681.956	476.340.024
Các khoản công nợ không phải thanh toán	-	6.364.224.332
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình	-	26.449.056.062
Thu nhập từ bù lãi gộp kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế	-	40.655.529.523
Thu nhập khác	6.714.499.329	19.102.653.161
	<u>260.432.716.203</u>	<u>127.234.496.924</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá trị còn lại tài sản góp vốn	21.441.117.027	-
Khấu hao các tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý	6.474.847.889	-
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.287.488.974
Thanh lý công cụ, dụng cụ	67.757.177	-
Chi phí phạt và lãi chậm nộp	294.031.580	18.470.900.754
Chi phí thuế (đóng mã số thuế TCT Cảng hàng không miền Bắc)	-	16.914.077.941
Chi phí hồ sơ thầu	132.363.637	282.517.638
Kết chuyển chi phí các công trình	-	3.393.254.198
Phí bảo lãnh khoản vay nhập khẩu Máy móc thiết bị nhà	-	26.863.675.916
Chi phí bồi thường	292.089.653	-
Chi phí khác	8.950.966.683	10.572.823.550
	37.653.173.646	77.784.738.971

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.277.425.864.007	3.407.508.061.418
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm		
- Các khoản điều chỉnh tăng	674.078.494.123	977.619.894.542
- Các khoản điều chỉnh giảm	(339.337.889.409)	(678.892.625.663)
- Thu nhập được miễn thuế	(50.486.673.693)	(61.368.680.472)
- Lỗ trong năm được chuyển sang năm sau	12.468.967.762	7.189.757.817
- Chuyển lỗ năm trước	(1.764.630.645)	-
- Lãi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	(20.484.436.995)	(1.918.034.741)
- Điều chỉnh lãi thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con	3.846.108.566	-
- Điều chỉnh lãi chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	-	(123.190.241)
Tổng Thu nhập chịu thuế trong năm	2.555.745.803.716	3.650.015.182.660
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN phải trả ước tính	562.264.076.817	803.003.340.186
Điều chỉnh tính thuế TNDN	3.953.001	6.916.553.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành	562.268.029.818	809.919.893.666
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(37.942.851.949)	(36.230.059.233)
Cộng chi phí thuế TNDN	524.325.177.869	773.689.834.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Tổng Công ty được thực hiện tại Việt Nam và Đức. Chi tiết về doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thị trường tại Việt Nam	13.262.902.042.011	10.577.808.014.574
Thị trường tại Đức	4.606.127.197	6.005.135.516
	13.267.508.169.208	10.583.813.150.090

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không, hoạt động bán hàng, hoạt động phòng khách và hoạt động chế biến.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Năm 2015	Dịch vụ hàng không và phi hàng không	Bán hàng	Hoạt động phòng khách	Hoạt động chế biến	Tổng cộng toàn Tổng Công ty
Chỉ tiêu	VND	VND			VND
KẾT QUẢ KINH DOANH					
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	10.214.681.034.764	2.600.798.634.330	251.431.234.932	105.848.444.504	13.172.759.348.530
Chi phí bộ phận <i>Giá vốn hàng bán</i>	7.752.102.444.671	1.808.506.918.959	37.898.001.272	57.514.096.252	9.656.021.461.154
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	2.462.578.590.093	792.291.715.371	213.533.233.660	48.334.348.252	3.516.737.887.376
<i>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</i>					
Chi phí bán hàng					428.367.727.111
Chi phí quản lý doanh nghiệp					1.203.303.426.997
Doanh thu hoạt động tài chính					959.726.497.099
Chi phí tài chính					810.631.345.912
Thu nhập khác					260.432.716.203
Chi phí khác					37.653.173.646
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết					20.484.436.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					562.268.029.818
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					(37.942.851.949)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					1.753.100.686.138
Tài sản không phân bổ theo bộ phận					44.851.705.733.557
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					24.237.053.736.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn Nhà nước, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.24.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.466.482.193.053	3.897.438.211.993
Đầu tư tài chính ngắn hạn	12.864.251.577.500	10.669.251.577.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.110.194.704.917	2.086.289.116.723
	19.440.928.475.470	16.652.978.906.216
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	13.426.637.808.281	12.517.642.861.588
Phải trả người bán và phải trả khác	1.430.961.262.102	1.898.415.885.538
Dự phòng phải trả	2.928.146.070.531	3.435.000.000.000
Chi phí phải trả	2.242.472.446.530	2.488.480.623.450
	20.028.217.587.444	20.339.539.370.576
Trạng thái ròng	(587.289.111.974)	(3.686.560.464.360)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua, bán và vay bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”), đồng Yên Nhật (“JPY”), đồng Euro (EUR).

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, ít chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

Tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất có các khoản vay ngắn hạn có lãi suất thả nổi. Công ty đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản vay có lãi suất thả nổi với giá trị nhỏ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc có đánh giá từng khách hàng trước khi ký hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng trước thời điểm 30/06/2014, Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan và đã được tính hoàn nhập vào vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp. Đối với các khoản công nợ tồn đọng trong giai đoạn từ ngày 01/07/2014 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng theo quy định của Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính khi thực hiện chuyển đổi Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần. Tại các công ty con đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan đối với các khoản công nợ tồn đọng tại thời điểm 31/12/2015.

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
31/12/2015			
Vay và nợ	307.816.114.542	13.118.821.693.739	13.426.637.808.281
Phải trả người bán và phải trả khác	1.419.019.714.938	11.941.547.164	1.430.961.262.102
Dự phòng phải trả	3.597.873.184	2.924.548.197.347	2.928.146.070.531
Chi phí phải trả	2.242.472.446.530	-	2.242.472.446.530
	3.972.906.149.194	16.055.311.438.250	20.028.217.587.444
01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	249.576.290.862	12.268.066.570.726	12.517.642.861.588
Phải trả người bán và phải trả khác	1.887.584.497.535	10.831.388.003	1.898.415.885.538
Dự phòng phải trả	-	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000
Chi phí phải trả	2.488.480.623.450	-	2.488.480.623.450
	4.625.641.411.847	15.713.897.958.729	20.339.539.370.576

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.466.482.193.053	-	4.466.482.193.053
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.864.251.577.500	-	12.864.251.577.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.968.265.608.593	141.929.096.324	2.110.194.704.917
	19.298.999.379.146	141.929.096.324	19.440.928.475.470
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.897.438.211.993	-	3.897.438.211.993
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.669.251.577.500	-	10.669.251.577.500
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.688.870.422.868	397.418.693.855	2.086.289.116.723
	16.255.560.212.361	397.418.693.855	16.652.978.906.216

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 16/03/2016, Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần thứ nhất. Sau đại hội cổ đông lần thứ nhất, Tổng Công ty sẽ chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần dự kiến kể từ ngày 01/4/2016 (theo ngày cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần). Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất lập tại thời điểm chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần, Công ty mẹ không thực hiện trích lập dự phòng các khoản giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi, bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp; không phải trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa thực tế phát sinh đối với các công trình.

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và sau đó được điều chỉnh lại theo Báo cáo của Kiểm toán Nhà nước. Đồng thời Tổng Công ty đã thực hiện trình bày và phân loại lại các số liệu so sánh cho phù hợp với cách trình bày mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đối với một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

TÀI SẢN	Mã số	Tại ngày 01/01/2015		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	19.001.583.028.846	56.811.961.318	18.944.771.067.528
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.897.438.211.993	(57.999.999.747)	3.955.438.211.740
Tiền	111	3.531.634.386.864	253	3.531.634.386.611
Các khoản tương đương tiền	112	365.803.825.129	(58.000.000.000)	423.803.825.129
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.669.251.577.500	58.000.000.000	10.611.251.577.500
Chứng khoán kinh doanh	121	28.851.577.500	(10.582.400.000.000)	10.611.251.577.500
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10.640.400.000.000	10.640.400.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3.375.900.631.637	60.909.120.836	3.314.991.510.801
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	1.077.577.420.705	(495.654.066)	1.078.073.074.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	1.631.934.234.802	(16.248.219.385)	1.648.182.454.187
Phải thu ngắn hạn khác	136	666.645.955.952	(221.123.729.704)	887.769.685.656
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(257.966.500)	298.775.737.313	(299.033.703.813)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	986.678	986.678	-
Hàng tồn kho	140	540.335.803.347	2.421.579.176	537.914.224.171
Hàng tồn kho	141	540.335.803.347	2.421.579.176	537.914.224.171
Tài sản ngắn hạn khác	150	518.656.804.369	(6.518.738.947)	525.175.543.316
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.333.690.741	753.096.755	12.580.593.986
Thuế GTGT được khấu trừ	152	481.282.531.584	(2.314.061.360)	483.596.592.944
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	24.040.582.044	(368.669.591)	24.409.251.635
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	(4.589.104.751)	4.589.104.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	01/01/2015		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	24.770.618.412.752	23.178.591.564	24.747.439.821.188
Các khoản phải thu dài hạn	210	442.194.291.147	45.758.427.470	396.435.863.677
Phải thu dài hạn khác	216	740.970.028.460	344.534.164.783	396.435.863.677
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(298.775.737.313)	(298.775.737.313)	-
Tài sản cố định	220	21.040.542.195.824	13.366.960.425	21.027.175.235.399
Tài sản cố định hữu hình	221	20.956.557.261.768	7.158.797.206	20.949.398.464.562
- Nguyên giá	222	34.322.135.820.487	9.393.760.911	34.312.742.059.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(13.365.578.558.719)	(2.234.963.705)	(13.363.343.595.014)
Tài sản cố định vô hình	227	83.984.934.056	6.208.163.219	77.776.770.837
- Nguyên giá	228	162.089.129.365	6.141.196.401	155.947.932.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(78.104.195.309)	66.966.818	(78.171.162.127)
Bất động sản đầu tư	230	37.782.417.455	15.476.602.009	22.305.815.446
- Nguyên giá	231	43.544.772.545	15.476.602.009	28.068.170.536
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(5.762.355.090)	-	(5.762.355.090)
Tài sản dở dang dài hạn	240	2.527.454.359.102	4.208.389.456	2.523.245.969.646
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.527.454.359.102	4.208.389.456	2.523.245.969.646
Đầu tư tài chính dài hạn	250	283.698.809.144	(10.948.000.000)	294.646.809.144
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	78.459.872.644	28.931.789.718	49.528.082.926
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	205.238.936.500	(39.879.789.718)	245.118.726.218
Tài sản dài hạn khác	260	438.946.340.080	(44.683.787.796)	483.630.127.876
Chi phí trả trước dài hạn	261	90.414.653.681	(3.490.352.997)	93.905.006.678
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	348.531.686.399	(11.030.340.194)	359.562.026.593
Tài sản dài hạn khác	268	-	(30.163.094.605)	30.163.094.605
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	43.772.201.441.598	79.990.552.882	43.692.210.888.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

a. Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Tại ngày 01/01/2015		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
NỢ PHẢI TRẢ	300	23.281.898.790.159	251.532.851.838	23.030.365.938.321
Nợ ngắn hạn	310	7.539.997.750.334	(3.201.986.051.038)	10.741.983.801.372
Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.730.453.102.794	(17.777.445.329)	1.748.230.548.123
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	32.676.812.137	(2.649.841.163)	35.326.653.300
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	878.337.690.050	280.698.810.569	597.638.879.481
Phải trả người lao động	314	1.276.677.186.040	15.608.780.696	1.261.068.405.344
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	2.488.480.623.450	(3.502.620.802.629)	5.991.101.426.079
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	11.630.465.284	11.630.465.284	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	238.765.550.258	5.552.022.276	233.213.527.982
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	249.576.290.862	-	249.576.290.862
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	633.400.029.459	7.571.959.258	625.828.070.201
Nợ dài hạn	330	15.741.901.039.825	3.453.518.902.876	12.288.382.136.949
Phải trả người bán dài hạn	331	10.831.388.003	(526.637.665)	11.358.025.668
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	(8.957.540.555)	8.957.540.555
Phải trả dài hạn khác	337	28.003.081.096	28.003.081.096	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	12.268.066.570.726	-	12.268.066.570.726
Dự phòng phải trả dài hạn	342	3.435.000.000.000	3.435.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	20.490.302.651.439	(171.542.298.956)	20.661.844.950.395
Vốn chủ sở hữu	410	20.489.665.323.939	(171.542.298.956)	20.661.207.622.895
Vốn góp của chủ sở hữu	411	16.274.430.190.554	5.142.268.833.218	11.132.161.357.336
Thặng dư vốn cổ phần	412	48.450.000	-	48.450.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414	212.615.997	-	212.615.997
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	1.056.570.177	(1.056.570.177)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	(1.056.570.177)	(865.162.775.126)	864.106.204.949
Quỹ đầu tư phát triển	418	1.236.142.821	721.083.312	515.059.509
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	481.681.714.394	135.879.945.726	345.801.768.668
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.904.152.830.046	(239.895.575.460)	3.144.048.405.506
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	(4.347.257.855.296)	4.347.257.855.296
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	828.959.950.304	847.474.493	828.112.475.811
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	637.327.500	-	637.327.500
Nguồn kinh phí	431	637.327.500	-	637.327.500
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	43.772.201.441.598	79.990.552.882	43.692.210.888.716

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Chi tiêu	Mã số	Năm 2014		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	10.583.813.150.090	-	10.583.813.150.090
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29.102.147.966	-	29.102.147.966
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	10.554.711.002.124	-	10.554.711.002.124
Giá vốn hàng bán	11	7.489.025.377.090	(56.544.689.473)	7.545.570.066.563
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.065.685.625.034	56.544.689.473	3.009.140.935.561
Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.504.498.699.978	23.921.348.322	2.480.577.351.656
Chi phí tài chính	22	501.363.338.417	(3.437.159.692)	504.800.498.109
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	66.409.859.888	-	66.409.859.888
Lãi/lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	1.918.034.741	-	1.918.034.741
Chi phí bán hàng	25	416.368.207.172	(1.405.697.099)	417.773.904.271
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.296.312.510.699	2.188.797.976	1.294.123.712.723
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.358.058.303.465	83.120.096.610	3.274.938.206.855
Thu nhập khác	31	127.234.496.924	(9.124.367.983)	136.358.864.907
Chi phí khác	32	77.784.738.971	(25.613.762.903)	103.398.501.874
Lợi nhuận khác	40	49.449.757.953	16.489.394.920	32.960.363.033
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	3.407.508.061.418	99.609.491.530	3.307.898.569.888
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	809.919.893.666	(34.053.226.893)	843.973.120.559
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(36.230.059.233)	11.030.340.194	(47.260.399.427)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.633.818.226.985	122.632.378.229	2.511.185.848.756
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	1.644.623.539	-	1.644.623.539
Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty	62	2.632.173.603.446	122.632.378.229	2.509.541.225.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01	3.407.508.061.418	99.609.491.530	3.307.898.569.888
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.127.626.078.471	(65.478.508)	2.127.691.556.979
Các khoản dự phòng	03	(61.062.170.277)	-	(61.062.170.277)
Lỗ/(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.451.164.079.041)	(3.437.159.692)	(1.447.726.919.349)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(975.035.978.050)	(22.549.833.194)	(952.486.144.856)
Chi phí lãi vay	06	66.409.859.888	-	66.409.859.888
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.114.281.772.409	73.557.020.136	3.040.724.752.273
Giảm các khoản phải thu	09	2.271.929.400.450	(10.840.255.152)	2.282.769.655.602
(Tăng) hàng tồn kho	10	(27.185.926.215)	522.798.146	(27.708.724.361)
(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.305.489.614.654)	(47.366.768.845)	(1.258.122.845.809)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	4.202.283.872	(2.572.098.343)	6.774.382.215
Tiền lãi vay đã trả	14	(76.701.672.821)	-	(76.701.672.821)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(972.503.541.600)	-	(972.503.541.600)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	47.761.787.577	(4.360.509.266)	52.122.296.843
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(365.678.329.528)	(11.730.251.882)	(353.948.077.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.690.616.159.490	(2.790.065.207)	2.693.406.224.696
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.569.251.307.000)	2.790.065.459	(7.572.041.372.459)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.909.243.297	-	5.909.243.297
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.441.900.000.000)	(58.000.000.000)	(9.383.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.728.880.693.666	-	8.728.880.693.666
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	671.968.893.589	-	671.968.893.589
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	948.405.593.671	-	948.405.593.671
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.655.986.882.777)	(55.209.934.541)	(6.600.776.948.236)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.2 SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2014		
		Sau điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Trước điều chỉnh VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	321.939.231.747	-	321.939.231.747
Tiền thu từ đi vay	33	5.961.326.516.911	-	5.961.326.516.911
Tiền trả nợ gốc vay	34	(666.501.173.147)	-	(666.501.173.147)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(280.607.453.975)	-	(280.607.453.975)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.336.157.121.536	-	5.336.157.121.536
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.370.786.398.249	(57.999.999.747)	1.428.786.397.995
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.516.391.493.246	-	2.516.391.493.246
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.260.320.498	-	10.260.320.498
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	3.897.438.211.993	(57.999.999.746)	3.955.438.211.740

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

Huỳnh Thị Diệu

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng